

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 64/2023/VIX-CBTT

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Mã chứng khoán: **VIX**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (024) 4456 8888, số máy lẻ: 5103; Fax: (024) 3978 5379

Người thực hiện công bố thông tin: **Dư Văn Toàn**

Email: info@vixs.vn

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ 07 ngày bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần chứng khoán VIX (“VIX”) xin công bố thông tin định kỳ: **Báo cáo tài chính Quý IV năm 2022**

Thông tin chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VIX vào ngày 17/01/2023 theo đường dẫn sau:

<https://vixs.vn/vi/quan-he-co-dong>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIX

Người được ủy quyền công bố thông tin



DƯ VĂN TOÀN

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 63/2023/VIX-KT

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
Quý 4.2022 so với cùng kỳ năm trước

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (VIX, mã chứng khoán: VIX) xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường trong các trường hợp: Lợi nhuận sau thuế thu nhập tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở nên so với báo cáo cùng kỳ năm trước; Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại; Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.

Theo đó, VIX xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2022 (kỳ báo cáo) so với Quý 4 năm 2021 (kỳ trước) như sau:

LNST Quý 4 năm 2022:	- 102.578.896.551 đồng
LNST Quý 4 năm 2021:	161.568.547.000 đồng

Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập trong kỳ báo cáo giảm 163,5% so với cùng kỳ báo cáo năm trước như sau:

- Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) của Quý 4.2022 giảm 61,2% so với Quý 4.2021 tương ứng giảm: 90,9 tỷ đồng.
- Doanh thu hoạt động môi giới Quý 4.2022 giảm 52% so với Quý 4.2021, tương ứng giảm: 83,8 tỷ đồng.
- Chi phí từ lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) của Quý 4.2022 tăng 118% so với Quý 4.2021, tương ứng tăng : 78 tỷ đồng.

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- Như trên;
- KT, HĐQT (đề b/c);
- Lưu VP.



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		8.120.725.819.241	4.711.549.942.912
<i>I.Tài sản tài chính(110=111->129)</i>	110		8.120.406.137.598	4.711.347.981.389
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	1.349.906.924.794	80.418.561.952
<i>1.1 Tiền</i>	111.1		1.349.906.924.794	80.418.561.952
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1	4.892.226.747.288	1.600.450.372.463
4. Các khoản cho vay	114	7.2	1.793.853.654.808	2.990.176.738.825
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.4	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
7. Các khoản phải thu	117	8	85.328.650.661	27.546.358.798
<i>7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	117.2	8.2	85.328.650.661	27.546.358.798
<i>7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	117.4		85.328.650.661	27.546.358.798
8. Trả trước cho người bán	118	9	216.512.500	13.302.472.500
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8.3	14.488.874.185	15.187.283.791
12. Các khoản phải thu khác	122	8.4	310.620.558	198.155.816
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8.5	(13.191.441.756)	(13.197.557.316)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		319.681.643	201.961.523
1. Tạm ứng	131		30.000.000	15.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		32.614.722	34.351.087
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		257.066.921	102.670.630
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		-	49.939.806
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		27.343.794.799	18.035.412.793
<i>I. Tài sản tài chính dài hạn</i>	210		1.500.000.000	1.500.000.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Các khoản đầu tư	212	10	1.500.000.000	1.500.000.000
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		1.500.000.000	1.500.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.500.084.053	2.451.978.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.060.994.052	2.451.978.735
- Nguyên giá	222		19.695.268.759	18.136.437.144
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(16.634.274.707)	(15.684.458.409)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	439.090.001	-
- Nguyên giá	228		12.452.656.371	11.990.456.371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(12.013.566.370)	(11.990.456.371)
- Đánh giá TSCDTTC theo giá trị hợp lý	229b		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		22.343.710.746	14.083.434.058
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		725.362.280	545.787.441
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		507.541.971	649.106.325
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		5.722.335.021	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	13	15.388.471.474	12.888.540.292
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		8.148.069.614.040	4.729.585.355.705
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		284.995.914.812	967.910.100.548
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		284.848.411.475	449.269.607.690
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	14	-	250.000.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312		-	250.000.000.000
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	18	-	100.000.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	4.529.071.720	5.396.440.672
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		264.840.000.000	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	50.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	16	11.010.976.759	55.916.532.197
11. Phải trả người lao động	323		3.636.890.034	3.330.890.034

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	422.793.140	33.108.654.509
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		408.679.822	1.467.090.278
II. Nợ phải trả dài hạn	340		147.503.337	518.640.492.858
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	18	-	500.000.000.000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		147.503.337	147.503.337
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	18.492.989.521
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		7.863.073.699.228	3.761.675.255.157
I. Vốn chủ sở hữu	410		7.863.073.699.228	3.761.675.255.157
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		7.194.365.835.000	2.745.951.190.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		5.821.391.890.000	2.745.952.290.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		5.821.391.890.000	2.745.952.290.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		1.372.973.945.000	(1.100.000)
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		84.018.478.276	84.018.478.276
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		86.480.740.231	86.480.740.231
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2.462.261.955	2.462.261.955
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		495.746.383.766	842.762.584.695
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		518.635.723.854	768.790.626.613
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(22.889.340.088)	73.971.958.082
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		8.148.069.614.040	4.729.585.355.705

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
5. Ngoại tệ các loại	005		-	800.367
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		5.821.391.890.000	2.745.952.290.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		973.375.680.000	128.384.070.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng			973.375.680.000	128.384.070.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		114.000.000.000	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		2.045.781.240.000	861.100.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021		7.975.871.450.000	7.866.112.600.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		6.394.823.000.000	5.658.737.450.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		94.350.150.000	34.297.150.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.380.085.150.000	1.951.815.680.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		70.000	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		106.613.080.000	221.262.320.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		40.357.540.000	34.918.160.000
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		2.316.070.000	20.450.400.000
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		38.041.470.000	14.467.760.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		407.079.236.542	1.404.129.107.783
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		406.953.083.908	1.404.005.283.526
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		788.119	1.050.117
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		125.364.515	122.774.140
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		4.583.789	1.971.144
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		120.780.726	120.802.996
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		116.119.182.806	252.030.399.613

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		115.426.349.458	249.482.687.226
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		692.833.348	2.547.712.387
13. Phải trả khách hàng về giao dịch chứng khoán	036		290.960.053.736	1.152.098.708.170
13.1. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ của khách hàng	036A		290.672.705.000	1.151.942.148.000
13.2. Phải trả khác của khách hàng	036B		287.348.736	156.560.170

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Bùi Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



Trương Ngọc Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 4 Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2021
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		154.583.119.191	151.868.790.275	766.729.920.335	1.098.536.704.673
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	19.1	57.706.173.814	148.685.880.710	268.926.712.836	775.883.110.467
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	01.2		39.486.597.100	(55.516.883.700)	234.747.155.966	77.830.354.563
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	19.2	57.390.348.277	58.699.793.265	263.056.051.533	244.823.239.643
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.2	44.621.973.622	77.167.979.218	187.947.499.552	185.038.265.515
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		31.710.293.798	83.024.331.215	155.246.032.483	220.092.671.463
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		5.350.000.000	-	69.495.000.000	53.666.990.400
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		811.499.043	1.081.146.125	3.205.938.168	5.934.541.678
1.10 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		150.000.000	100.000.000	4.824.303.025	6.279.293.170
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		237.226.885.654	313.242.246.833	1.187.448.693.563	1.569.548.466.899
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		333.853.869.757	45.508.607.766	626.834.206.840	477.260.938.410

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2021
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	19.1	144.441.878.766	66.093.910.963	271.010.428.162	298.439.818.021
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		189.411.990.991	(20.585.303.197)	355.823.778.678	178.821.120.389
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		10.014.638.507	6.279.608.022	36.910.005.891	9.500.619.467
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		14.237.648.151	38.101.586.345	82.569.909.861	100.851.640.079
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.770.541.711	1.624.245.910	5.560.300.782	7.044.323.102
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		694.164.201	409.843.087	1.958.951.466	1.765.388.151
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		416.335.104	248.342.500	989.991.830	978.511.224
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		360.987.197.431	92.172.233.630	754.823.366.670	597.401.420.433
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		2.179.782.388	847.388.098	7.591.784.577	4.337.600.159
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50	20	2.179.782.388	847.388.098	7.591.784.577	4.337.600.159
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.2 Chi phí lãi vay	52		131.506.848	17.900.197.261	37.920.330.630	49.766.632.881
Cộng chi phí tài chính (60=51->55)	60	21	131.506.848	17.900.197.261	37.920.330.630	49.766.632.881
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
	62	22	8.663.934.545	4.900.932.354	25.969.856.306	18.724.213.713
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)						
	70		(130.375.970.782)	199.116.271.686	376.326.924.534	907.993.800.031
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4.2021
8.1 Thu nhập khác	71		95.820	180.833.260	6.802.875	192.503.302
8.2 Chi phí khác	72		2	193.104.104	13	1.005.009.744
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80	23	95.818	(12.270.844)	6.802.862	(812.506.442)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		(130.375.874.964)	199.104.000.842	376.333.727.396	907.181.293.589
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		19.549.518.927	234.035.581.345	497.410.350.108	1.008.172.059.415
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(149.925.393.891)	(34.931.580.503)	(121.076.622.712)	(100.990.765.826)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	24	(27.796.978.413)	37.535.453.841	64.348.343.525	171.434.302.798
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		2.188.100.365	44.521.769.941	88.563.668.067	191.632.455.963
10.2 Thu nhập/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(29.985.078.778)	(6.986.316.100)	(24.215.324.542)	(20.198.153.165)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		(102.578.896.551)	161.568.547.001	311.985.383.871	735.746.990.791
Tổng thu nhập toàn diện	400		(102.578.896.551)	161.568.547.001	311.985.383.871	735.746.990.791
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501				610	1.439

NGƯỜI LẬP



Bùi Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023



Trương Ngọc Lâu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		376.333.727.396	907.181.293.589
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(54.033.293.871)	18.487.241.431
- Khấu hao TSCĐ	03		972.926.297	788.124.985
- Các khoản dự phòng	04		(6.115.560)	(183.557.478)
- Chi phí lãi vay	06		37.920.330.630	49.766.632.881
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(7.591.784.577)	(4.337.600.159)
- Dự thu tiền lãi	08		(85.328.650.661)	(27.546.358.798)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		355.823.778.678	178.821.120.389
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		355.823.778.678	178.821.120.389
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(234.747.155.966)	(77.830.354.563)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(234.747.155.966)	(77.830.354.563)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		443.377.056.237	1.026.659.300.846
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(3.412.852.997.537)	(557.901.787.338)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		1.196.323.084.017	(2.120.672.658.384)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	29.535.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		33.338.143.375	23.795.072.344
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		698.409.606	(354.330.098)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		12.973.495.258	(4.321.250.973)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		36.676.171	749.337.400
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(90.954.176)	116.846.500

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(12.831.937)	745.857.051
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(130.897.337.643)	(162.964.689.425)
(-) Lãi vay đã trả	44		(70.515.237.823)	(23.706.084.934)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		264.790.000.000	(15.440.714.000)
-Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(2.571.885.862)	7.123.066.669
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		306.000.000	703.000.000
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(1.925.779.408)	4.753.242.682
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(2.679.506.021)	(2.395.882.884)
6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1.669.703.665.743)	(1.823.082.139.544)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2.021.031.615)	(996.000.000)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1.800.000.000	1.755.823.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(221.031.615)	759.823.860
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		4.118.927.335.000	1.277.189.250.000
3. Tiền vay gốc	73		750.000.000.000	1.550.000.000.000
3.2 Tiền vay khác	73.2		750.000.000.000	1.550.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.600.000.000.000)	(980.000.000.000)
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(1.600.000.000.000)	(980.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(329.514.274.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		2.939.413.060.200	1.847.189.250.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		1.269.488.362.842	24.866.934.316
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		80.418.561.952	55.551.627.636
Tiền	101.1		80.418.561.952	55.551.627.636
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		1.349.906.924.794	80.418.561.952

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	65.055.912.863.017	83.643.168.349.112
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(65.055.910.534.640)	(83.643.048.270.040)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	77.468.739.099.210	86.091.640.442.893
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(78.465.791.298.828)	(85.094.087.250.850)
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20	(997.049.871.241)	997.673.271.115
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30	1.404.129.107.783	406.455.836.668
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	32	1.404.005.283.526	406.452.091.483
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	1.050.117	1.278.715
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	122.774.140	2.466.470
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40	407.079.236.542	1.404.129.107.783
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42	406.953.083.908	1.404.005.283.526
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	788.119	1.050.117
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	125.364.515	122.774.140

NGƯỜI LẬP

Bùi Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hằng



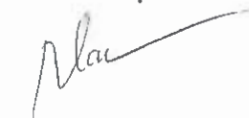
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		2021	2022	2021		2022		31/12/2021	31/12/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.277.189.750.000	2.745.951.190.000	1.468.762.540.000	1.100.000	4.448.414.645.000	-	2.745.951.190.000	7.194.365.835.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.277.189.750.000	2.745.952.290.000	1.468.762.540.000	-	3.075.439.600.000	-	2.745.952.290.000	5.821.391.890.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	(1.100.000)	-	1.100.000	1.372.975.045.000	-	(1.100.000)	1.372.973.945.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		47.231.128.736	84.018.478.276	36.787.349.540	-	-	-	84.018.478.276	84.018.478.276
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		49.693.390.691	86.480.740.231	36.787.349.540	-	-	-	86.480.740.231	86.480.740.231
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955
8. Lợi nhuận chưa phân phối		372.538.290.453	842.762.584.695	816.539.603.452	(346.315.309.210)	408.846.682.041	(755.862.882.970)	842.762.584.695	495.746.383.766
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		217.773.719.710	768.790.626.613	816.539.603.452	(265.522.696.549)	408.846.682.041	(659.001.584.800)	768.790.626.613	518.635.723.854
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		154.764.570.743	73.971.958.082	-	(80.792.612.661)	-	(96.861.298.170)	73.971.958.082	(22.889.340.088)
Cộng		1.749.114.821.835	3.761.675.255.157	2.358.876.842.532	(346.314.209.210)	4.857.261.327.041	(755.862.882.970)	3.761.675.255.157	7.863.073.699.228

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP

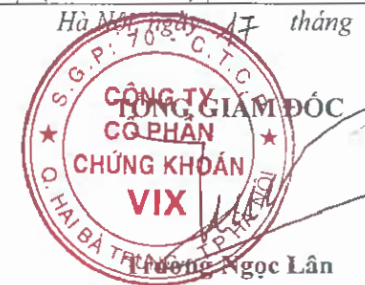


Bùi Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4.2022

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 của Công ty CP Chứng khoán VIX ("Công ty").

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.821.391.890.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (01) trụ sở chính tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 52 người.

Hạn chế đầu tư của Công ty Chứng khoán

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

Công ty Chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán;

Công ty Chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán;

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ;

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

- d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sát nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ tài chính ban hành.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

2.3 Giai đoạn tài chính

Giai đoạn tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của Công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

4.4 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có). Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục: "Doanh thu hoạt động tài chính".

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 08 tháng 08 năm 2019. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí tài chính".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"

4.6 Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong

trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng giám đốc chấp thuận.

Đối với các tài sản tài chính mà giá trị hợp lý có thể xác định được theo giá thị trường, giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư 91/2020/TT-BTC như sau:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị huỷ hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với các tài sản tài chính không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán, hoặc được ghi nhận theo giá gốc trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

4.7 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

4.8 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

4.9 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tên tài sản	Số năm
Máy móc thiết bị	04-05
Thiết bị văn phòng	03-05
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	03

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

4.11 Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc theo thời gian sử dụng dịch vụ đối với phí dịch vụ trả trước.

4.12 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4.13 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

4.14 Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính:

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán:

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác:

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

4.15 Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lãi do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.20 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.21 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.22 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	-	28.303.212
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.349.894.008.564	80.377.033.291
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	12.916.230	13.225.449
Tổng cộng	1.349.906.924.794	80.418.561.952

6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
a) Cửa CTCK	227.825.377	9.015.734.732.512
- Cổ phiếu	210.793.362	4.276.224.646.100
- Trái phiếu	17.030.815	3.506.185.374.512
- Chứng khoán khác	1.200	1.233.324.711.900
b) Cửa Nhà đầu tư	1.121.947.135	21.088.505.923.400
- Cổ phiếu	1.121.618.035	21.088.440.343.400
- Chứng khoán khác	329.100	65.580.000

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc:

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính đó hay không.

Giá trị hợp lý/giá thị trường:

Giá trị hợp lý hay còn được gọi là giá thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Cổ phiếu niêm yết	2.507.532.397.511	2.272.177.540.040	614.482.164.888	704.886.410.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	672.201.635.556	878.944.817.917	13.430.438.627	15.491.140.817
Trái phiếu chưa niêm yết	1.741.104.389.331	1.741.104.389.331	880.072.821.346	880.072.821.346
Tổng cộng	4.920.838.422.398	4.892.226.747.288	1.507.985.424.861	1.600.450.372.463

7.2 Các khoản cho vay và phải thu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	1.677.778.935.700	1.675.044.530.260	2.640.768.633.182	2.640.768.633.182
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	116.074.719.108	116.074.719.108	349.408.105.643	349.408.105.643
Tổng cộng	1.793.853.654.808	1.791.119.249.368	2.990.176.738.825	2.990.176.738.825

7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại thời điểm cuối kỳ

	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/giá trị hợp lý
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Cổ phiếu niêm yết	2.507.532.397.511	29.495.398.546	(264.850.256.017)	2.272.177.540.040
Cổ phiếu chưa niêm yết	672.201.635.556	206.744.946.026	(1.763.665)	878.944.817.917
Trái phiếu chưa niêm yết	1.741.104.389.331	-	-	1.741.104.389.331
Tổng cộng	4.920.838.422.398	236.240.344.572	(264.852.019.682)	4.892.226.747.288

Tình hình biến động giá trị thị trường tại thời điểm đầu kỳ của các tài sản tài chính như sau:

	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/giá trị hợp lý
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Cổ phiếu niêm yết	614.482.164.888	90.405.183.824	(938.412)	704.886.410.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	13.430.438.627	2.062.289.076	(1.586.886)	15.491.140.817
Trái phiếu chưa niêm yết	880.072.821.346	-	-	880.072.821.346
Tổng cộng	1.507.985.424.861	92.467.472.900	(2.525.298)	1.600.450.372.463

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
Tổng cộng	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu năm
8.2. Các khoản phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các khoản đầu tư	85.328.650.661	27.546.358.798
- Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	70.151.711.873	19.005.845.963
- Dự thu lãi cố tức cổ phiếu	300.000.000	
- Dự thu lãi cho vay margin	14.876.938.788	8.540.512.835
8.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	14.488.874.185	15.187.283.791
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	336.891.894	1.142.148.585
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	960.540.535	847.577.890
- Phải thu dịch vụ khác	13.191.441.756	13.197.557.316
8.4. Phải thu khác	310.620.558	198.155.816
8.5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	(13.191.441.756)	(13.197.557.316)
Tổng cộng	86.936.703.648	29.734.241.089

(*) Đây là khoản phải thu cho vay giao dịch ký quỹ của các khách hàng cũ của Công ty Cổ phần chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả mua các tài sản tài chính	63.000.000	12.996.767.500
Phải trả khác	153.512.500	305.705.000
Tổng cộng	216.512.500	13.302.472.500

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng cộng	1.500.000.000	1.500.000.000



II. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	13.667.537.391	2.679.053.700	964.278.339	825.567.714	18.136.437.144
- Mua trong kỳ	30.900.000	1.527.931.615	-	-	1.558.831.615
Số dư cuối kỳ	13.698.437.391	4.206.985.315	964.278.339	825.567.714	19.695.268.759
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.040.331.521	2.059.619.545	964.278.339	620.229.004	15.684.458.409
- Khấu hao trong năm	550.346.252	312.470.046	-	87.000.000	949.816.298
Số dư cuối kỳ	12.590.677.773	2.372.089.591	964.278.339	707.229.004	16.634.274.707
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	1.627.205.870	619.434.155	-	205.338.710	2.451.978.735
- Tại ngày cuối kỳ	1.107.759.618	1.834.895.724	-	118.338.710	3.060.994.052



12. TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	11.990.456.371	11.990.456.371
- Mua trong kỳ	462.200.000	462.200.000
Số dư cuối kỳ	12.452.656.371	12.452.656.371
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	11.990.456.371	11.990.456.371
- Khấu hao trong năm	23.109.999,00	23.109.999
Số dư cuối kỳ	12.013.566.370	12.013.566.370
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	439.090.001	439.090.001

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.255.659.836	9.502.000.269
Tiền lãi phân bổ trong năm	4.012.811.638	3.266.540.023
Tổng cộng	15.388.471.474	12.888.540.292

14. VAY NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	-	250.000.000.000
Tổng cộng	-	250.000.000.000

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	4.224.140.387	5.097.933.425
- Phải trả VSD phí lưu ký chứng khoán	252.235.986	224.286.905
- Phải trả VSD phí chuyển khoản chứng khoán	52.695.347	74.220.342
Tổng cộng	4.529.071.720	5.396.440.672

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.242.663.098	45.576.332.674
Thuế Thu nhập cá nhân	7.757.875.287	10.340.199.523
Thuế Giá trị gia tăng	10.438.374	-
Tổng cộng	11.010.976.759	55.916.532.197

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	-	32.644.547.947
Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	422.793.140	464.106.562
Tổng cộng	422.793.140	33.108.654.509

18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trái phiếu phát hành	-	600.000.000.000
Tổng cộng	-	600.000.000.000

19. THU NHẬP**19.1 Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính.**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
1	Cổ phiếu niêm yết	7.099.700	182.149.730.000	152.331.578.620	29.818.151.380	129.505.470.019
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	252.450.000
3	Trái phiếu niêm yết	1.756.000	182.621.736.000	177.854.812.000	4.766.924.000	1.500.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	10.886.497	1.884.979.792.051	1.866.100.999.317	18.878.792.734	18.926.460.691
5	Công cụ thị trường tiền tệ	600	618.783.508.800	614.541.203.100	4.242.305.700	-
		19.742.797	2.868.534.766.851	2.810.828.593.037	57.706.173.814	148.685.880.710

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
1	Cổ phiếu niêm yết	61.519.861	1.108.820.270.300	1.236.444.584.949	127.624.314.649,00	12.886.957.756
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	1.584.660.000
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	27.600.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	3.511	365.488.736.394	382.306.300.511	16.817.564.117,00	51.594.693.207
		61.523.372	1.474.309.006.694	1.618.750.885.460	144.441.878.766	66.093.910.963

19.2 *Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính, phải thu và cho vay, tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

	Kỳ này	Kỳ trước
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	57.390.348.277	58.699.793.265
<i>Cổ tức</i>	8.310.017.100	11.520.131.093
<i>Trái tức</i>	49.080.331.177	47.179.662.172
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	44.621.973.622	77.167.979.218
<i>Lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ</i>	42.301.944.170	63.160.622.782
<i>Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng</i>	2.320.029.452	14.007.356.436
Tổng cộng	102.012.321.899	135.867.772.483

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	750.000.000	300.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.429.782.388	547.388.098
Tổng cộng	2.179.782.388	847.388.098

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	131.506.848	17.900.197.261
Tổng cộng	131.506.848	17.900.197.261

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lương và các khoản theo lương	4.506.171.145	1.495.569.565
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	132.540.000	88.880.000
Chi phí vật tư văn phòng	17.644.091	20.980.363
Chi phí công cụ, dụng cụ	71.384.207	204.451.860
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	266.971.982	225.492.645
Chi phí thuế, phí và lệ phí	809.275.749	648.567.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.903.827.161	1.590.750.699
Chi phí khác	956.120.210	626.240.056
Tổng cộng	8.663.934.545	4.900.932.354

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC.

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	95.820	180.833.260
Tổng cộng	95.820	180.833.260

Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	-	192.399.454
Chi phí khác	2	704.650
Tổng cộng	2	193.104.104

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận trước thuế	19.549.518.927	234.035.581.345
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(8.760.017.100)</i>	<i>(11.820.131.093)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>151.000.000</i>	<i>393.399.454</i>
Thu nhập chịu thuế	10.940.501.827	222.608.849.706
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.188.100.365	44.521.769.941
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.188.100.365	44.521.769.941

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(189.411.990.991)	20.585.303.197
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	39.486.597.100	(55.516.883.700)
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(149.925.393.891)	(34.931.580.503)
Thuế suất	20%	20%
Doanh thu/chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	(29.985.078.778)	(6.986.316.100)

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FTG Việt Nam	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty CP Tập đoàn Gelex	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty CP Điện lực Gelex	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình
Công ty CP Hạ tầng Gelex	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình
Các công ty liên quan khác	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty cổ phần FTG Việt Nam	383.386.759	58.571.221
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	383.386.759	58.571.221
Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex	1.935.237.353	4.498.121.876
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	1.154.034.900	3.859.698.944
Phí tư vấn và bảo lãnh phát hành	-	30.000.000
Chi phí thuê văn phòng	595.239.172	486.405.937
Các chi phí dịch vụ khác	185.963.281	122.016.995
Công ty CP Thiết bị Điện (THI)	6.696.977	115.871.312
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	6.696.977	115.871.312
Công ty CP Hạ Tầng Gelex	7.897.969.344	57.943.852.306
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	97.969.344	178.768.776
Lãi trái phiếu/Cổ tức nắm giữ	7.800.000.000	57.735.083.530
Phí tư vấn và bảo lãnh phát hành		30.000.000
Công ty CP Điện lực Gelex	31.558.751	130.307.709
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	31.558.751	130.307.709

Giao dịch mua chứng khoán		
Lương và quyền lợi các thành viên Hội đồng Quản trị	558.478.261	315.000.000
Lương và quyền lợi Ban Tổng Giám đốc	1.534.523.810	645.000.000

Tại ngày cuối kỳ, Công ty đã có số dư chủ yếu sau với các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex	-	42.653.835.556
Trái phiếu Gelex	-	42.653.835.556
Cổ phiếu GEX	311.657.880.000	-
Công ty CP Hạ Tầng Gelex	715.390.000.000	406.754.000.772
Trái phiếu CP Hạ tầng Gelex	-	406.754.000.772
Cổ phần Công ty CP Thiết bị Điện (THI)	715.390.000.000	
Cổ phiếu THI	7.367.847.500	8.784.191.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP		
Cổ phiếu VGC	210.244.112.000	330.916.768.000
Các công ty liên quan khác		
Cổ phiếu được phát hành bởi các công ty liên quan khác	22.607.048.100	12.737.901.400

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



Trương Ngọc Lân